ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3070 /QĐ-UBND	*Tân Châu, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường THO.05

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 3017a/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND huyện Tân Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đường THO.05;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 110 /TTr-P.KT&HT ngày 12 /8/2022 và Thông báo kết quả thẩm định số 289/KQTĐ-P.KT&HT ngày 12 /8/2022 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện và Kết quả thẩm tra số 20/BCTTr-Cty ngày 09/8/2022 của Công ty TNHH MTV Dương Hoàng Nam về việc báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình: Đường THO.05.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Đường THO.05.

2. Người quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu.

3. Chủ đầu tư: Ban QLDA ĐTXD huyện Tân Châu.

4. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, Cấp IV.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

6. Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty TNHH XD – TM – CN Thuận An.

7. Nhà thầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng: Công ty TNHH XD – TM – CN Thuận An.

8. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty TNHH MTV Dương Hoàng Nam.

9. Quy mô:

9.1. Tổng chiều dài tuyến: 4.449,76 m.

9.2. Hiện trạng tuyến:

- Bình đồ tuyến đi qua khu vực nhà dân và đất sản xuất thuộc địa phận xã Tân Hội.

- Trên tuyến thoát nước chủ yếu theo độ dốc tự nhiên của địa hình.

9.3. Quy mô kỹ thuật:

Tổng chiều dài tuyến là 4.449,76 m.

+ Quy mô đầu tư:

a. Chỉ tiêu kỹ thuật:

+ Tốc độ thiết kế: 20 km/h.

+ Chiều rộng mặt đường: 5,0m.

+ Chiều rộng nền đường: Theo trắc ngang chi tiết.

b. Bình đồ:

+ Tim tuyến thiết kế bám theo tim hiện trạng.

c. Trắc dọc:

+ Cao độ thiết kế trắc dọc là cao độ tim mặt đường hoàn thiện.

+ Trắc dọc tuyến được thiết kế êm thuận.

d. Trắc ngang:

+ Cao độ thiết kế trắc ngang là cao độ tim mặt đường hoàn thiện.

+ Mặt đường rộng 5,0m, độ dốc ngang mặt đường 3%.

+ Taluy đào nền đường: 1/1.

+ Taluy đắp nền đường: 1/1,5.

e. Kết cấu mặt đường tính từ dưới lên như sau:

+ Nền đường hiện hữu.

+ Đắp đất cấp 2 đến cao độ thiết kế, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

+ Đắp sỏi đỏ dày 20cm, lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$.

f. Trang thiết bị an toàn giao thông trên đường:

Bố trí biển báo hiệu đường bộ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

g. Hệ thống thoát nước:

+ Sử dụng ống cống BTCT M300 được sản xuất bằng phương pháp quay ly tâm kết hợp rung, tải trọng H30.

+ Rãnh thoát nước hình tam giác ta luy đắp 1/1,5, ta luy đào 1/1.

(Chi tiết theo hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình).

10. Tổng mức đầu tư công trình (làm tròn): 6.936.622.000 đồng. (*Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 6.017.526.829 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 153.948.395 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 535.005.889 đồng.
- Chi phí khác: 94.128.767 đồng.
- Chi phí dự phòng: 136.012.198 đồng.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2022 - 2024.

12. Nguồn vốn đầu tư: Xây dựng nông thôn mới 60% (TW + tỉnh) + ngân sách huyện 30% + xã và vận động 10%.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Các nội dung khác: Chi tiết theo hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình.

Điều 2. Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện công trình đã được phê duyệt đảm bảo chất lượng và hiệu quả, tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Giám đốc Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện, Thủ trưởng các phòng, ngành huyện có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT HU;
- TT HĐND;
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu VP. HĐND-UBND huyện.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thành

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Đường THO.05

(Kèm theo Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện Tân Châu)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5) x 8%	(7)
1	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**	**Gbt,tđc**		**0**	**0**	**0**
2	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**	**G = G1**	**5,571,784,101**	**445,742,728**	**6,017,526,829**
2.1	Hạng mục: Đường	G1	Bảng tính	5,418,395,256	433,471,620	5,851,866,876
2.2	Hạng mục: Thoát nước	G2	Bảng tính	153,388,845	12,271,108	165,659,953
3	**Chi phí thiết bị**	**Gtb**				**0**
4	**Chi phí quản lý dự án**	**Gqlda**	**2.763 % x G**	**153,948,395**		**153,948,395**
5	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**Gtv**	**TV1 : TV10**	**496,269,264**	**38,736,625**	**535,005,889**
5.1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	TV1	3% x TV2	4,775,000	382,000	5,157,000
5.2	Chi phí khảo sát xây dựng	TV2	Bảng tính	159,166,667	12,733,333	171,900,000
5.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	TV3	G x 2.5%	139,294,603	11,143,568	150,438,171
5.4	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	TV4	G x 0.17%	9,472,033	757,763	10,229,796
5.5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	TV5	G x 0.166%	9,249,162	739,933	9,989,095
5.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	TV6	4.072 % x TV2	6,481,267		6,481,267
5.7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV7	G x 2.566% x 1,08	142,971,980	11,437,758	154,409,738
5.8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: Gói thầu thi công XD	TV8	0.346% x G	19,278,373	1,542,270	20,820,643
5.9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu: Gói thầu thi công XD	TV9	0,05% x G_{XD}, tối thiểu 1.000.000	2,790,089	0	2,790,089
5.10	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công trong hoạt động xây dựng	TV10	0,05% x G_{XD}, tối thiểu 1.000.000	2,790,089	0	2,790,089
6	**Chi phí khác**	**G_K**	**K1 : K6**	**89,776,684**	**4,352,083**	**94,128,767**
6.1	Chi phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	K1	(TV3+TV4)*15%	2,808,179		2,808,179
6.2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	K2	0.5124% x V	34,846,325	0	34,846,325
6.3	Chi phí cho hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu	K3	0,02% x G_{XD}, tối thiểu 1.000.000	1,203,505	0	1,203,505
6.4	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	K4	0,25% x G	13,929,460	1,392,946	15,322,406
6.5	Chi phí đảm bảo giao thông	K5	Bảng tính	8,394,819	671,585	9,066,404
6.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu CTXD	K6	20% x TV7 (tạm tính)	28,594,396	2,287,552	30,881,948
	Giá trị dự toán trước dự phòng	**V**	**Gxd + Gqlda + Gtv + Gk**	**6,311,778,443**	**488,831,436**	**6,800,609,880**
7	**Chi phí dự phòng**	**Gdp**	**Gdp1**	**136,012,198**	**0**	**136,012,198**
7.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	Gdp1	2% x V	136,012,198		136,012,198
TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6+7)		**Vtm**	**V + Gdp**	**6,447,790,641**	**488,831,436**	**6,936,622,077**
Làm tròn						**6,936,622,000**

Bằng chữ: Sáu tỷ, chín trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng.